

Số: /BC-VPUB

Ninh Thuận, ngày tháng 01 năm 2025

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ Chỉ số 766).

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 5137/UBND-PVHCC ngày 05/11/2024 về việc nâng cao kết quả đánh giá, xếp loại của tỉnh đối với Bộ chỉ số theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg. Qua tổng hợp, thống kê và phân tích các dữ liệu của Bộ chỉ số trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>). Số liệu được sử dụng làm căn cứ đánh giá, xếp loại tại thời điểm **ngày 14/01/2025** và sẽ thay đổi theo thời gian thực. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVCTT trên địa bàn tỉnh năm 2024, cụ thể như sau:

#### I. Các chỉ tiêu báo cáo theo Bộ Chỉ số 766:

Trong năm 2024, tỉnh Ninh Thuận đạt 80,62 điểm, xếp hạng thứ **43/63** cả nước, giảm 21 hạng so với cùng kỳ năm 2023 chỉ số của tỉnh đạt 75,58 điểm, xếp hạng thứ **22/63** cả nước.

#### 1. Về kết quả nhóm Chỉ số tổng hợp Bộ chỉ số 766 của UBND tỉnh.

TT	CHỈ SỐ	TỶ LỆ %	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
1	Điểm công khai minh bạch	64,5	12,02
2	Điểm dịch vụ công trực tuyến	53,59	11,8
3	Điểm mức độ hài lòng	98	17,6
4	Điểm số hóa hồ sơ	88,59	19,5
5	Điểm tiến độ giải quyết	98,4	19,7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>80,62</b>	<b>80,62</b>

## 2. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp Sở

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		2023	2024	Tăng/ Giảm	2023	2024	Tăng/ Giảm
1	Sở Tư pháp	69,68	84,47	14,79	15	15	0
2	Sở Xây dựng	88,76	94,50	5,74	1	4	-3
3	Sở Khoa học và CN	80,65	94,73	14,08	9	2	7
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78,10	71,63	-6,47	12	16	-4
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	77,62	87,95	10,34	13	11	2
6	Sở Lao động, TB&XH	63,77	94,65	30,88	16	3	13
7	Sở Nội vụ	82,21	92,79	10,58	6	7	-1
8	Sở Văn hóa, TT và DL	85,43	94,15	8,73	3	5	-2
9	Sở Tài chính	79,58	94,95	15,36	10	1	9
10	Sở Thông tin và TT	82,71	89,50	6,79	5	10	-5
11	Sở Y tế	79,09	85,90	6,81	11	14	-3
12	Sở Công Thương	73,02	86,48	13,46	14	13	1
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	83,97	92,18	8,21	4	8	-4
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	81,79	92,83	11,04	8	6	2
15	Sở Giao thông Vận tải	81,90	86,80	4,91	7	12	-5
16	Ban Quản lý các KCN	85,67	89,73	4,06	2	9	-7

### Kết quả năm 2024:

- Sở Tài chính **hạng 1** tăng 9 hạng, loại xuất sắc;
- Sở Khoa học và Công nghệ **hạng 2** tăng 7 hạng, loại xuất sắc;
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội **hạng 3** tăng 13 hạng, loại xuất sắc.
- Sở Y tế xếp **hạng 14**, giảm 3 hạng (14/16), loại tốt.
- Sở Tư pháp xếp **hạng 15** không tăng hạng (15/16), loại tốt.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư xếp **hạng 16** giảm 4 hạng (16/16), loại khá.

### 3. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp huyện

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		2023	2024	Tăng/ Giảm	2023	2024	Tăng/ Giảm
1	UBND thành phố PR-TC	70,70	88,48	17,78	1	1	0
2	UBND huyện Ninh Hải	66,26	87,12	20,86	3	2	1

3	UBND huyện Thuận Bắc	56,65	58,04	1,39	7	7	0
4	UBND huyện Thuận Nam	57,76	58,45	0,69	6	6	0
5	UBND huyện Bác Ái	66,89	85,73	18,84	2	3	-1
6	UBND huyện Ninh Sơn	59,62	75,86	16,24	5	4	1
7	UBND huyện Ninh Phước	60,90	67,05	6,15	4	5	-1

### Kết quả năm 2024:

- UBND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm **hạng 1** giữ hạng, xếp loại tốt;
- UBND huyện Ninh Hải xếp **hạng 2**, tăng 1 hạng, xếp loại tốt;
- UBND huyện Bác Ái xếp **hạng 3**, giảm 1 hạng, xếp loại tốt;
- UBND huyện Ninh Phước xếp **hạng 5**, giảm 1 hạng (5/7), loại trung bình;
- UBND huyện Thuận Nam **hạng 6**, không tăng hạng (6/7), loại trung bình;
- UBND huyện Thuận Bắc **hạng 7**, không tăng hạng (7/7), loại trung bình.

### 4. Về kết quả tổng hợp Bộ chỉ số 766 của cấp xã

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		2023	2024	Tăng/ Giảm	2023	2024	Tăng/ Giảm
<b>I</b>	<b>UBND thành phố PR-TC</b>						
1	UBND phường Đông Hải	72,91	80,92	8,01	12	30	-18
2	UBND phường Văn Hải	72,03	88,93	16,90	16	5	11
3	UBND phường Mỹ Đông	71,17	73,19	2,02	22	43	-21
4	UBND phường Đài Sơn	71,61	88,10	16,48	17	12	5
5	UBND phường Phủ Hà	72,85	89,12	16,27	13	3	10
6	UBND phường Đô Vinh	66,59	88,62	22,03	27	8	19
7	UBND phường Mỹ Bình	71,30	85,70	14,40	20	22	-2
8	UBND phường Kinh Dinh	71,28	90,30	19,02	21	1	20
9	UBND phường Bảo An	72,21	86,49	14,28	15	19	-4
10	UBND xã Thành Hải	71,37	88,27	16,90	19	10	9
11	UBND phường Mỹ Hải	79,91	85,37	5,46	3	25	-22
12	UBND phường Phước Mỹ	75,98	85,68	9,70	7	23	-16
13	UBND phường Đạo Long	70,93	83,27	12,33	23	29	-6
<b>II</b>	<b>UBND huyện Ninh Hải</b>						
1	UBND xã Phương Hải	74,19	88,26	14,07	9	11	-2
2	UBND thị trấn Khánh Hải	78,01	84,81	6,80	4	26	-22

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		2023	2024	Tăng/ Giảm	2023	2024	Tăng/ Giảm
3	UBND xã Thanh Hải	75,02	85,63	10,61	8	24	-16
4	UBND xã Nhon Hải	72,61	88,70	16,08	14	7	7
5	UBND xã Xuân Hải	60,09	83,53	23,44	38	27	11
6	UBND xã Hộ Hải	65,23	89,39	24,16	28	2	26
7	UBND xã Tân Hải	64,86	87,75	22,89	30	13	17
8	UBND xã Tri Hải	60,39	87,44	27,05	37	14	23
9	UBND xã Vĩnh Hải	57,06	71,65	14,59	50	46	4
III	<b>UBND huyện Thuận Bắc</b>						
1	UBND xã Công Hải	58,66	89,05	30,39	42	4	38
2	UBND xã Lợi Hải	63,95	68,36	4,42	32	51	-19
3	UBND xã Bắc Sơn	51,61	60,66	9,06	58	62	-4
4	UBND xã Bắc Phong	52,69	66,97	14,28	57	55	2
5	UBND xã Phước Chiến	66,77	61,34	-5,43	26	59	-33
6	UBND xã Phước Kháng	30,93	60,70	29,78	62	60	2
IV	<b>UBND huyện Thuận Nam</b>						
1	UBND xã Phước Nam	57,53	67,09	9,56	48	53	-5
2	UBND xã Phước Diêm	55,50	74,37	18,87	53	42	11
3	UBND xã Phước Ninh	62,06	67,67	5,62	35	52	-17
4	UBND xã Cà Ná	47,22	63,11	15,89	61	58	3
5	UBND xã Phước Minh	80,36	88,50	8,14	2	9	-7
6	UBND xã Nhị Hà	59,82	66,01	6,19	39	56	-17
7	UBND xã Phước Dinh	62,75	78,46	15,71	34	35	-1
8	UBND xã Phước Hà	58,56	71,79	13,23	43	45	-2
V	<b>UBND huyện Bắc Ái</b>						
1	UBND xã Phước Trung	73,53	87,21	13,68	11	16	-5
2	UBND xã Phước Chính	59,80	60,70	0,90	40	61	-21
3	UBND xã Phước Tiên	77,84	86,40	8,57	5	20	-15
4	UBND xã Phước Đại	53,01	85,95	32,94	56	21	35
5	UBND xã Phước Thành	73,77	80,87	7,10	10	32	-22
6	UBND xã Phước Thắng	53,07	79,46	26,39	55	34	21
7	UBND xã Phước Hòa	71,55	87,30	15,75	18	15	3

TT	ĐƠN VỊ	Điểm số/Tỷ lệ			Xếp hạng		
		2023	2024	Tăng/ Giảm	2023	2024	Tăng/ Giảm
8	UBND xã Phước Tân	67,68	77,28	9,60	25	37	-12
9	UBND xã Phước Bình	84,88	86,74	1,86	1	18	-17
<b>VI</b>	<b>UBND huyện Ninh Sơn</b>						
1	UBND xã Quảng Sơn	60,44	72,11	11,67	36	44	-8
2	UBND xã Lương Sơn	56,99	71,06	14,08	51	47	4
3	UBND xã Nhơn Sơn	58,44	75,38	16,93	44	40	4
4	UBND thị trấn Tân Sơn	53,47	70,91	17,43	54	48	6
5	UBND xã Mỹ Sơn	55,87	74,60	18,73	52	41	11
6	UBND xã Lâm Sơn	51,13	80,46	29,33	59	33	26
7	UBND xã Ma Nối	58,67	68,47	9,80	41	50	-9
8	UBND xã Hòa Sơn	65,05	83,41	18,36	29	28	1
<b>VII</b>	<b>UBND huyện Ninh Phước</b>						
1	UBND thị trấn Phước Dân	58,25	75,94	17,69	46	39	7
2	UBND xã Phước Thuận	77,51	86,93	9,42	6	17	-11
3	UBND xã Phước Thái	68,56	76,16	7,60	24	38	-14
4	UBND xã Phước Hữu	50,21	78,41	28,20	60	36	24
5	UBND xã Phước Hậu	62,81	67,08	4,27	33	54	-21
6	UBND xã Phước Hải	64,86	68,73	3,88	31	49	-18
7	UBND xã An Hải	58,39	64,68	6,29	45	57	-12
8	UBND xã Phước Sơn	58,06	88,72	30,66	47	6	41
9	UBND xã Phước Vinh	57,49	80,87	23,38	49	31	18

### **Kết quả năm 2024:**

- UBND phường Kinh Dinh xếp **hạng 1**, tăng 20 hạng, xếp loại xuất sắc;
- UBND xã Hộ Hải xếp **hạng 2**, tăng 26 hạng, xếp loại tốt.
- UBND phường Phủ Hà xếp **hạng 3**, tăng 10 hạng, xếp loại tốt;
- UBND xã Phước Kháng xếp **hạng 60**, tăng 2 hạng (60/62), loại trung bình;
- UBND xã Phước Chính xếp **hạng 61** giảm 21 hạng (61/62), loại trung bình;
- UBND xã Bắc Sơn xếp **hạng 62** giảm 4 hạng (62/62), xếp loại trung bình.

### **Trong đó:**

- Từ 90-100% xếp loại xuất sắc.

- Từ 80-90% xếp loại tốt.
- Từ 70-80% xếp loại khá.
- Từ 50-70% xếp loại trung bình.
- Dưới 50% xếp loại yếu.

## **II. Giải pháp thực hiện cải cách TTHC trọng tâm năm 2025.**

Để hoàn thành các nhiệm vụ và chỉ tiêu được giao về cải cách TTHC năm 2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Căn cứ Bảng tính điểm của Bộ chỉ số 766 (*do Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tổng hợp*), đối soát với kết quả đạt được, kiểm tra nguyên nhân tồn tại, hạn chế, nghiên cứu các giải pháp, xây dựng lộ trình để tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách TTHC tại cơ quan, đơn vị và địa phương mình, bảo đảm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao theo quy định. Đồng thời, chỉ đạo tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện TTHC; cung cấp Dịch vụ công trực tuyến là một trong các tiêu chí đánh giá, phân loại **Người đứng đầu** các cơ quan, đơn vị, xử lý trách nhiệm theo quy định.

2. Cần chú ý kiểm tra, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC theo quy định (*100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả đồng bộ hồ sơ TTHC trên Hệ thống*); tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ số hóa hồ sơ, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, **nhất là** lĩnh vực đất đai và Ủy ban nhân dân **cấp huyện, cấp xã** (xếp hạng 1 toàn tỉnh chỉ đạt loại tốt),... nhằm bảo đảm thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Công văn số 5757/UBND-PVHCC ngày 06/12/2024.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

### **Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Công TTĐT tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, VXNV, TCD;
- Lưu: VT, PVHCC. CT

**KT, CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Võ Minh Tâm**

## BẢNG TÍNH ĐIỂM CÁC NHÓM CHỈ SỐ

TT	Chỉ số	Điểm tối đa	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Công khai, minh bạch</b>	<b>18</b>	
1	Tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đúng hạn	6	
2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn	4	
3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai có đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận tạo thành của TTHC	2	
4	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	6	
<b>II</b>	<b>Tiến độ, kết quả giải quyết</b>	<b>20</b>	
5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn	20	
<b>III</b>	<b>Cung cấp dịch vụ trực tuyến</b>	<b>22</b>	
1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	4	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ trực tuyến	6	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
<b>Thanh toán trực tuyến</b>			
4	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến	2	
5	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	2	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	6	
<b>IV</b>	<b>Số hóa hồ sơ</b>	<b>22</b>	
1	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	6	
2	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ	4	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	2	
4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	2	

<b>TT</b>	<b>Chỉ số</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Ghi chú</b>
5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	4	
Ứng dụng dữ liệu dân cư trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công			
6	Tỷ lệ TTHC triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu dân cư phục vụ giải quyết TTHC	2	
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC có sử dụng thông tin, dữ liệu dân cư	2	
<b>V</b>	<b>Mức độ hài lòng</b>	<b>18</b>	
1	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	6	
2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	6	
3	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	6	Đạt điểm tối đa khi đạt mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ.
<b>Tổng điểm tối đa</b>		<b>100</b>	